

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/2015/QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 17 tháng 03 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2013 tỉnh Nghệ An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ v/v ban hành Quy chế công khai tài chính đối với NSNN, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn gốc từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BTC ngày 06/01/2005 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 144/2014/NQ-HĐND ngày 12/12/2014 của HĐND tỉnh khoá XVI về phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2013;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 412/TTr-STC ngày 26/02/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2013 của tỉnh Nghệ An (có các Biểu số 1, 2, 3, 4 và 5 kèm theo).

Hình thức công khai: đăng trên Công báo tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Nguyễn Xuân Đường**

Biểu số 1**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc****QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2013 TỈNH NGHỆ AN***(Kèm theo Quyết định số 18/2015/QĐ-UBND ngày 17/3/2015 của UBND tỉnh Nghệ An)**Đơn vị tính: triệu đồng*

STT	CHỈ TIÊU	SỐ QUYẾT TOÁN
	Tổng thu ngân sách nhà nước (A+B)	34.152.689
	Trong đó: a) Thu ngân sách địa phương	28.297.808
	- Thu ngân sách địa phương hưởng	5.712.196
	- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	22.585.612
	b) Thu ngân sách Trung ương hưởng	1.007.400
A	Tổng thu ngân sách trên địa bàn (I-IX)	11.567.077
I	Thu nội địa	5.534.293
1	Thu từ doanh nghiệp trung ương	870.366
2	Thu từ doanh nghiệp địa phương	289.027
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	203.452
4	Thu từ khu vực CTN và dịch vụ ngoài quốc doanh	2.412.224
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	129
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	35.063
7	Thuế thu nhập cá nhân	209.795
8	Lệ phí trước bạ	391.247
9	Thuế bảo vệ môi trường	147.006
10	Thu phí, lệ phí	104.879
11	Các khoản thu về nhà, đất	641.663
a	Thu tiền thuê đất, nước	90.467
b	Thu tiền sử dụng đất	550.517
c	Thu khấu hao cơ bản, tiền thuê nhà	679
12	Thu khác cân đối ngân sách	45.804
13	Thu khác cân đối ngân sách xã	56.269
14	Thu phạt an toàn giao thông	127.369
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	920.460
III	Các khoản ghi thu, ghi chi và quản lý qua Kho bạc nhà nước	1.596.367
IV	Thu khác ngân sách, các khoản thu, phạt không cân đối ngân sách	261.341
V	Thu vay theo Khoản 3, Điều 8 Luật Ngân sách nhà nước	430.000
VI	Thu trả nợ gốc vay Bê tông hoá kênh mương, giao thông nông thôn	5.920
VII	Thu kết dư năm trước	440.652
VIII	Thu chuyển nguồn	2.356.172
IX	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	21.872
B	Thu bổ sung ngân sách trung ương	22.585.612
	Thu bổ sung ngân sách trung ương	22.585.612

UBND TỈNH NGHỆ AN

Biểu số 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN

TỈNH NGHỆ AN

CÁN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2013

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2015/QĐ-UBND ngày 17/3/2015 của UBND tỉnh Nghệ An)

PHÂN THU	TỔNG SỐ	THU NS TỈNH	THU NS HUYỆN	THU NS XÃ	PHẦN CHI	TỔNG SỐ	CHI NS TỈNH	CHI NS HUYỆN	CHI NS XÃ
Tổng số thu	33.145.288.808.709	18.328.672.655.708	1.832.184.527.885	2.984.431.625.116	Tổng số chi	32.760.022.257.925	18.324.862.769.661	11.639.804.325.380	2.795.355.162.884
<u>A. Tổng thu cần đối ngân sách NS</u>	31.548.921.515.478	17.661.300.659.463	1.063.324.664.325	2.824.296.191.690	A. Tổng số chi cần đối ngân sách	31.163.654.964.694	17.657.490.773.416	10.870.944.461.820	2.635.219.729.458
1, Các khoản thu NSDP hưởng 100%	5.712.195.849.580	4.527.338.298.780	916.964.262.549	267.893.288.251	1, Chi đầu tư phát triển	5.076.086.926.290	4.132.785.992.455	704.614.825.096	238.686.108.739
2, Thu trả nợ tiền vay, khác	5.919.875.000	3.325.000.000	2.594.875.000		a, Chi đầu tư XDCB	5.075.968.572.290	4.132.667.638.455	704.614.825.096	238.686.108.739
3, Thu tiền vay theo K3 Đ8 luật NSNN	430.000.000.000	430.000.000.000			b, Chi đầu tư phát triển khác	118.354.000	118.354.000		
4, Thu kết dư ngân sách năm trước	440.652.225.025	1.614.746.602	186.665.505.163	252.371.973.260	2, Chi Viện trợ	13.896.000.000	13.896.000.000		
5, Thu chuyển nguồn năm trước sang	2.356.172.035.841	1.717.682.537.771	634.564.436.233	3.925.061.837	3, Chi trả nợ gốc vay, khác	92.950.083.220	92.950.083.220		
6, Thu viện trợ	6.168.770.000		6.168.770.000		4, Chi thường xuyên	12.413.950.125.270	2.832.128.216.694	7.194.138.067.761	2.387.683.840.815
7, Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0				5, Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.890.000.000	2.890.000.000		
6, Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	12.201.127.500	12.007.477.200	193.650.300		6, Chi nộp ngân sách cấp trên	21.872.047.500	9.670.920.000	12.007.477.200	193.650.300
9, Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	22.585.611.632.532	10.969.332.599.110	9.316.173.165.080	2.300.105.868.342	7, Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	11.616.279.033.422	9.316.173.165.080	2.300.105.868.342	
Tr. đ. - Bổ sung cân đối ngân sách - Bổ sung có mục tiêu	14.955.497.678.700	7.066.831.000.000	6.479.153.000.000	1.409.513.678.700	8, Chi chuyển nguồn sang năm sau	1.925.730.748.992	1.256.996.395.967	660.078.223.421	8.656.129.604
	7.630.113.953.832	3.902.501.599.110	2.837.020.165.080	890.592.189.642					
Kết dư ngân sách	385.266.550.784	3.809.886.047	192.380.202.505	189.076.462.232					
B. Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách nhà nước	1.596.367.293.231	667.371.996.245	768.859.863.560	160.135.433.426	B. Chi bằng nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách nhà nước	1.596.367.293.231	667.371.996.245	768.859.863.560	160.135.433.426

Biểu số 3**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc****QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2013 TỈNH NGHỆ AN***(Kèm theo Quyết định số 18/2015/QĐ-UBND ngày 17/3/2015 của UBND tỉnh)*

TT	CHỈ TIÊU	SỐ QUYẾT TOÁN
1	2	3
	Tổng chi NSDP (A+B)	32.760.022
A	Chi cân đối trong dự toán (I+II+III)	17.492.928
I	Chi đầu tư phát triển	5.076.087
II	Chi thường xuyên	12.416.841
1	Chi sự nghiệp kinh tế, trợ giá các mặt hàng chính sách	1.211.275
2	Chi sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	5.133.260
3	Chi sự nghiệp Y tế	1.296.666
4	Chi sự nghiệp Khoa học công nghệ	32.182
5	Chi sự nghiệp Văn hoá Thông tin và thể dục thể thao	154.704
6	Chi sự nghiệp Phát thanh truyền hình	52.881
7	Chi bảo đảm xã hội	979.975
8	Chi quản lý hành chính	2.948.201
9	Chi an ninh quốc phòng địa phương	419.758
10	Chi khác ngân sách	185.049
11	Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.890
B	Chi không cân đối (I+II+III+IV+V+VI)	15.267.094
I	Chi trả nợ vay kênh mương, khác	92.950
II	Chi chuyển nguồn	1.925.730
III	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách	1.596.367
1	Chi đầu tư từ nguồn hoạt động, đóng góp, chi từ nguồn đóng góp tự nguyện, chi từ nguồn xổ số kiến thiết	290.772
2	Chi từ nguồn học phí	320.347
3	Chi từ nguồn viện phí	985.248
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên	21.872
V	Chi viện trợ	13.896
	Hỗ trợ tỉnh Xiêng Khoảng, Lào	13.896
VI	Chi trợ cấp cho ngân sách cấp dưới	11.616.279

UBND TỈNH NGHỆ AN**Ghi chú** Chi dự phòng ngân sách quyết toán vào các sự nghiệp tương ứng.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

Biểu số 4
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CỦA CÁC CƠ QUAN
ĐƠN VỊ CẤP TỈNH NĂM 2013 TỈNH NGHỆ AN**

(Kèm theo Quyết định số 18/2015/QĐ-UBND ngày 17/3/2015 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ QUYẾT TOÁN
1	2	3
I	Quản lý nhà nước cấp tỉnh	
1	UBND tỉnh	28.366
2	Ban tôn giáo tỉnh	5.282
3	VP Đoàn đại biểu quốc hội và HĐND	12.972
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	11.478
5	Thanh tra tỉnh	7.181
6	Sở Tài chính	19.285
7	Phòng công chứng số 1	367
8	Phòng công chứng số 2	362
9	Trung tâm trợ giúp pháp lý	1.974
10	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	9.192
11	Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội	2.478
12	Sở Y tế	15.029
13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	11.920
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	11.403
15	Sở Nội vụ	6.484
16	Ban thi đua khen thưởng	2.069
17	Chi cục Phát triển nông thôn	10.298
18	Chi cục Quản lý thị trường	11.805
19	Ban Dân tộc	9.771
20	Chi cục Khai thác bảo vệ nguồn lợi thủy sản	4.103
21	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	2.388
22	Chi cục Lâm nghiệp	2.531
23	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	2.196
24	Sở Thông tin và Truyền thông	5.731
25	Sở Công Thương	8.497
26	Sở Giao thông vận tải	5.331
27	Ban An toàn giao thông	462

28	Thanh tra giao thông	2.350
29	Sở Xây dựng	5.812
30	Thanh tra xây dựng	1.404
31	Sở Ngoại vụ	5.690
32	Sở Tài nguyên và Môi trường	8.289
33	Chi cục bảo vệ môi trường	8.362
34	Sở Tư pháp	10.967
35	Chi cục Dân số	7.746
36	Chi cục Vệ sinh an toàn thực phẩm	3.230
37	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	8.596
38	Sở Khoa học và Công nghệ	3.629
39	Liên minh Hợp tác xã	4.400
40	Chi cục nuôi trồng thủy sản	2.507
41	Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Huống	10.165
42	BQL khu kinh tế Đông Nam	4.992
43	Công ty phát triển các khu công nghiệp	1.451
44	Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ của tỉnh	
44.1	<i>Cục thống kê</i>	250
44.2	<i>Liên đoàn lao động tỉnh (Tiểu ban 71/CP)</i>	20
44.3	<i>Cục Thi hành án dân sự tỉnh</i>	250
44.4	<i>Kho bạc Nghệ An</i>	150
44.5	<i>Cục Thuế tỉnh</i>	800
44.6	<i>Tòa án nhân dân tỉnh</i>	1.000
II	Hội đồng nhân dân	
1	Hoạt động của HĐND	7.667
III	Hội và đoàn thể	
a	Hội NN quần chúng (hỗ trợ)	
1	Hội Chữ thập đỏ	3.922
2	Hội Đông y	280
3	Hội Châm cứu	185
4	Hội làm vườn	258
5	Hội Kiến trúc sư	160
6	Hội Văn nghệ dân gian	183
7	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật	2.394
8	Hội Nhà báo	846
9	Hội khoa học tâm lý giáo dục	38
10	Hội Luật gia	159

11	Hội Người mù	624
12	Liên hiệp hội khoa học kỹ thuật	923
13	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	683
14	Hội Khuyến học	463
15	Hội Người cao tuổi	246
16	Hội bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi tỉnh	429
17	Hội Cựu TNXP tỉnh	590
18	Đoàn Luật sư	142
19	Hội nạn nhân chất độc da cam Dioxin	476
20	Hội chiến sỹ CM bị địch bắt tù đày	606
21	Hội kế hoạch hoá gia đình	286
22	Hội sinh vật cảnh	130
23	Hội Kinh tế trang trại	69
24	Hội phát triển hợp tác Kinh tế Việt - Lào - Campuchia	99
b	Khối đoàn thể chính trị	
1	Tỉnh đoàn	7.045
2	Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh	6.125
3	Hội Nông dân	8.212
4	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	7.002
5	Hội Cựu chiến binh	2.799
IV	Sự nghiệp kinh tế	
a	Quỹ địa chính	76.099
1	Sự nghiệp tài nguyên môi trường (Sở Tài nguyên và Môi trường)	69.144
2	Lập bản đồ, cắm mốc địa giới các đơn vị hành chính huyện, xã mới thành lập, chia tách, điều chỉnh (Sở Nội vụ)	6.955
b	Sự nghiệp môi trường (Sở Tài nguyên và Môi trường)	16.018
c	Khuyến nông - lâm - ngư	
1	Trung tâm khuyến nông tỉnh	7.550
2	20 Trạm khuyến nông huyện	16.903
3	BQL Dự án KHCCN nông nghiệp	672
d	Sự nghiệp thủy sản	
1	Trung tâm giống Thủy sản Nghệ An	1.123
2	Ban quản lý cảng cá Nghệ An	1.560
3	DA thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo hiểm nông nghiệp	300
4	DA chương trình sản xuất và thương mại xanh tăng thu nhập và cơ hội việc làm cho người nghèo nông thôn	45
5	Chương trình hỗ trợ thủy sản	180

6	DA lâm nghiệp cộng đồng (Pha II)	427
<i>e</i>	<i>Các đơn vị sự nghiệp kinh tế</i>	
1	Chi cục đề điều và phòng chống lụt bão	6.217
2	Đoàn quy hoạch nông nghiệp & Thủy lợi	3.025
3	Trung tâm nước sinh hoạt và VSMT	1.146
4	Trung tâm kỹ thuật TNMT	1.668
5	Ban quản lý DA cấp nước sạch và VSMTNT	555
6	Trung tâm ứng dụng tiến bộ KH-CN	857
7	Trung tâm thông tin KH-CN và tin học	1.614
8	Trung tâm giống cây trồng	3.687
9	Trung tâm công nghệ thông tin (TNMT)	2.768
10	Trung tâm quan trắc TNMT	3.998
11	Ban quản lý dự án nông nghiệp và PTNT	951
12	Chi cục văn thư lưu trữ Nghệ An	3.620
13	Trung tâm hỗ trợ phát triển thanh niên	548
14	Trung tâm xúc tiến thương mại	1.502
15	Chi cục Thủy lợi	2.396
16	Đoàn điều tra quy hoạch lâm nghiệp	2.338
17	Trung tâm hỗ trợ tư vấn tài chính	1.177
18	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng Đất	1.748
19	Trung tâm phát triển quỹ đất	949
20	Quỹ Bảo vệ môi trường	691
21	T.tâm khoa học xã hội và nhân văn	994
22	Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản	459
23	Trung tâm xúc tiến đầu tư và tư vấn phát triển	5.613
24	Viện quy hoạch Kiến trúc xây dựng	1.233
25	Văn phòng điều phối CTMTQG XDNTM	1.433
26	Trung tâm kiểm định xây dựng	366
27	Trung tâm công nghệ thông tin truyền thông	1.539
28	Cổng thông tin điện tử	2.322
29	BCĐ tỉnh về phân giới cắm mốc trên đất liền	74.524
30	BQL Rừng phòng hộ Kỳ Sơn	1.840
31	BQL Rừng phòng hộ Tân Kỳ	1.264
32	BQL Rừng phòng hộ Quế Phong	3.366
33	BQL Rừng phòng hộ Quỳnh Châu	1.869
34	BQL Rừng phòng hộ Quỳnh Hợp	1.513
35	BQL Rừng phòng hộ Tương Dương	1.793

36	BQL Rừng phòng hộ Con Công	1.485
37	BQL Rừng phòng hộ Thanh Chương	1.109
38	BQL Rừng phòng hộ Nam Đàn	1.405
39	BQL Rừng phòng hộ Nghi Lộc	819
40	BQL Rừng phòng hộ Quỳnh Lưu	740
41	BQL Rừng phòng hộ Anh Sơn	1.022
42	BQL Rừng phòng hộ Yên Thành	1.002
43	Quỹ bảo vệ phát triển rừng	946
44	Ban chỉ huy LLTNXP	895
45	Khối tổng đội	
45.1	Tổng đội TNXP 1 - XDKT	1.125
45.2	Tổng đội TNXP 2 - XDKT	2.571
45.3	Tổng đội TNXP 3 - XDKT	1.416
45.4	Tổng đội TNXP 5 - XDKT	1.708
45.5	Tổng đội TNXP 6 - XDKT	814
45.6	Tổng đội TNXP 8 - XDKT	3.440
45.7	Tổng đội TNXP 9 - XDKT	752
46	Vườn quốc gia Pù Mát	8.274
g	Sự nghiệp nông nghiệp	
1	Chi cục thú y	24.279
2	Chi cục bảo vệ thực vật	18.067
3	Trung tâm giống chăn nuôi	8.226
h	Chi cục Kiểm lâm	65.348
V	SN giáo dục - Đào tạo cấp tỉnh	
a	SN giáo dục	
1	Trường mầm non Hoa Sen	4.390
2	Trường THPT Dân tộc nội trú	16.032
3	Trường THPT Dân tộc nội trú số 02	6.860
4	Trường năng khiếu Phan Bội Châu	18.450
5	Trung tâm kỹ thuật TH-HN-DN	4.031
6	SN giáo dục (Sở Giáo dục và Đào tạo)	26.704
b	SN đào tạo, đào tạo lại	
1	Trường CĐ kinh tế kỹ thuật	17.117
2	Trường CĐ Sư phạm	42.682
3	Trường chính trị	13.111
4	Trường ĐH Y khoa Vinh	50.336
5	Trường CĐ Văn hóa Nghệ thuật	12.756

6	Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh	6.713
7	Trung tâm đào tạo và huấn luyện thể dục thể thao	24.418
8	Trường phổ thông năng khiếu Thể dục thể thao	1.560
9	Trung tâm Giáo dục thường xuyên số 2	2.816
c	SN dạy nghề	
1	Trường CĐ nghề kỹ thuật Việt Đức	14.524
2	Trường CĐ nghề KTCN Việt Nam - Hàn Quốc	38.368
3	Trường CĐ nghề du lịch và thương mại	22.256
4	Trung tâm dạy nghề người tàn tật	6.963
5	Trường trung cấp nghề tiểu thủ công nghiệp	4.711
6	Trường trung cấp KTKT miền tây Nghệ An	3.031
7	Trường TC nghề KTKT Bắc N.A	3.348
8	Trường trung cấp nghề KTKT Đô lương	2.577
9	Trường Trung cấp nghề dân tộc nội trú N.A	2.910
10	Trường Trung cấp nghề truyền thông và đa phương tiện VTC	928
11	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân	803
12	TT Giáo dục DN và giải quyết việc làm Phúc Sơn	932
13	SN dạy nghề (Sở Lao động Thương binh và Xã hội)	2.874
VI	Sự nghiệp y tế	
a	Sự nghiệp chữa bệnh	
1	Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa	54.470
2	Bệnh viện Nhi	24.864
3	Bệnh viện chống Lao và bệnh phổi	18.768
4	Bệnh viện Tâm thần	19.978
5	Bệnh viện Y học cổ truyền	13.880
6	TT sức khỏe sinh sản	7.674
7	Bệnh viện điều dưỡng - phục hồi chức năng	9.394
8	Bệnh viện Nội tiết	6.488
9	Bệnh viện đa khoa khu vực Tây Bắc	19.815
10	Bệnh viện đa khoa khu vực Tây Nam	13.955
11	Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình	21.216
12	Bệnh viện ung bướu	30.468
b	Sự nghiệp phòng bệnh	
1	Trung tâm chống phong, da liễu	2.571
2	Bệnh viện mắt	5.922
3	Trung tâm y tế dự phòng	7.721
4	Trung tâm phòng chống sốt rét-KSTCT	4.767

c	Sự nghiệp y tế khác	
1	Trung tâm kiểm nghiệm dược phẩm- mỹ phẩm	3.902
2	Trung tâm giám định y khoa	2.346
3	Trung tâm truyền thông GDSK	3.163
4	Trung tâm PC HIV-AIDS	3.261
5	Trung tâm giám định pháp y Tâm thần	1.881
6	Trung tâm huyết học truyền máu	5.850
7	Trung tâm pháp Y	1.147
8	20 Trung tâm dân số huyện	23.146
9	Sự nghiệp y tế (Sở Y tế)	8.915
d	KP đối ứng các dự án	
1	Phòng chống HIV VIệt Nam tại N/An	300
2	DA hỗ trợ y tế Bắc miền Trung	1.236
VII	Sự nghiệp khoa học công nghệ	38.274
VIII	Sự nghiệp văn hoá	
1	Thư viện tỉnh	2.552
2	Trung tâm văn hoá	3.230
3	Bảo tàng xô viết	2.444
4	Bảo tàng tỉnh	2.626
5	Khu di tích Kim liên	9.018
6	TTBảo tồn và phát huy DS dân ca xứ Nghệ	5.994
7	Ban quản lý DT và Danh thắng	3.060
8	Đoàn ca múa nhạc dân tộc	3.864
9	BQL Quảng trường HCM	6.657
10	Trung tâm Thông tin xúc tiến du lịch	2.015
11	BQL DA bảo tồn tôn tạo khu di tích lịch sử văn hóa Kim Liên	956
12	BQLDA các công trình VHTTDL	781
13	Tạp chí văn hoá	1.547
14	Nhà xuất bản Nghệ An	1.027
15	Sự nghiệp văn hoá (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	10.947
IX	Sự nghiệp thể thao	
1	Trung tâm thi đấu dịch vụ TDTT	861
2	KP đào tạo bóng đá trẻ (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	18.035
X	KP Thi đua khen thưởng	19.676
XI	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	27.733
XII	Sự nghiệp LĐTĐ & xã hội	

1	Trung tâm điều dưỡng TB nặng	3.887
2	Khu điều điều dưỡng thương binh tâm thần kinh	5.445
3	Trung tâm chỉnh hình & phục hồi CN Vinh	2.523
4	Nhà nuôi dưỡng thân nhân Liệt sỹ	1.609
5	Trung tâm bảo trợ xã hội	4.649
6	Ban quản lý nghĩa trang Việt Lào	803
7	Trung tâm giáo dục LĐXH 1	6.459
8	Trung tâm giáo dục LĐXH 2	7.730
9	Trung tâm quản lý sau cai nghiện ma túy	3.342
10	Trung tâm giới thiệu việc làm	872
11	Trung tâm điều dưỡng NCCCM	5.988
12	Trung tâm công tác xã hội	3.674
13	Làng trẻ em SOS Vinh	540
14	Quỹ bảo trợ trẻ em	2.478
15	Sự nghiệp LĐTĐBXH (Sở Lao động Thương binh và Xã hội)	3.758

UBND TỈNH NGHỆ AN

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

Biểu số 05
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CỦA CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ,
THỊ XÃ NĂM 2013 TỈNH NGHỆ AN**

(Kèm theo Quyết định số 18/2015/QĐ-UBND ngày 17/3/2015 của UBND tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Tên các huyện	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Số bổ sung từ ngân sách tỉnh cho NS huyện, xã	Tổng chi NS trên địa bàn
1	2	3	4	5
1	Thành phố Vinh	1.058.834	455.443	1.147.362
2	Hung Nguyên	188.188	355.303	453.358
3	Nam Đàn	199.023	450.439	584.795
4	Nghi Lộc	263.777	456.142	581.880
5	Diễn Châu	314.243	677.507	885.191
6	Quỳnh Lưu	289.192	608.604	789.894
7	Yên Thành	408.003	699.003	887.720
8	Đô Lương	287.821	503.981	644.543
9	Thanh Chương	274.823	712.682	829.859
10	Anh Sơn	157.899	388.180	446.052
11	Tân Kỳ	153.922	462.222	555.135
12	Nghĩa Đàn	169.660	401.983	471.403
13	Quỳ Hợp	243.874	434.210	550.837
14	Quỳ Châu	85.212	302.723	363.412
15	Quế Phong	118.433	439.949	457.278
16	Con Cuông	92.453	372.270	417.801
17	Tương Dương	112.612	504.594	610.303
18	Kỳ Sơn	112.135	591.329	677.209
19	Thị xã Cửa Lò	223.927	133.539	333.332
20	Thị xã Thái Hoà	135.366	191.465	238.882
21	Thị xã Hoàng Mai	72.421	174.607	208.808
Tổng cộng:		4.961.818	9.316.173	12.135.054

UBND TỈNH NGHỆ AN